UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 05/2026

Từ ngày 04/5/2026 đến hết ngày 26/5/2026

Tổng số học sinh: 432 học sinh. HS ăn từ trưa thứ 2 đến hết trưa thứ 6. Tổng số bữa ăn trưa: 17 bữa

Tổng số tiền/tháng: 194,400,000 đồng (450.000đ/HS/tháng)
Số tiền/bữa: 11,435,294 đồng
Số tiền/HS/bữa: 26,471 đồng
Số tiền ăn 1 ngày: 11,435,294 đồng
Số tiền đề nghị quyết toán 194,365,500 đồng
Số tiền không quyết toán 34,500 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 04/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt đậu xốt cà chua					
		2. Rau bắp cải xào cà rốt thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	938,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	5	65,000	325,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	53	137,000	7,261,000	10,494,000
		Đậu rán	Kg	45	25,000	1,125,000	
		Cà chua	Kg	17	19,000	323,000	
		Hành lá	Kg	1	35,000	35,000	
		Rau bắp cải	Kg	48	15,000	720,000	
		Cà rốt	Kg	10	22,000	220,000	
		Bí đỏ	Kg	45	18,000	810,000	
Thứ ba (ngày 05/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt băm xào thập cẩm					
		2. Trứng gà sốt cà chua					
		3. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	908,000
		Hạt nêm	Kg	0.5	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	5	65,000	325,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	24	137,000	3,288,000	
		Giò lợn lạc	Kg	25	138,000	3,450,000	
		Trứng gà	Quả	650	2,800	1,820,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Cà rốt	Kg	16	22,000	352,000	10,526,000
		Cà chua	Kg	11.5	19,000	218,500	
		Ngô ngọt hạt	Kg	13	55,000	715,000	
		Hành lá	Kg	1.5	35,000	52,500	
		Su su	Kg	42	15,000	630,000	
Thứ tư (ngày 06/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		Thịt kho trứng					
		băm					
		Canh bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	820,500
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Đường trắng	Kg	0.5	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	57	137,000	7,809,000	10,616,000
		Trứng chim cút	Kg	1490	800	1,192,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Su su	Kg	39.5	15,000	592,500	
		Cà rốt	Kg	15	22,000	330,000	
		Bắp cải	Kg	45	15,000	675,000	
Thứ năm (ngày 07/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt gà kho gừng					
		2. Đậu xốt cà chua					
		3. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	808,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt gà ta	Kg	66	120,000	7,920,000	10,621,000
		Gừng	Kg	2	35,000	70,000	
		Đậu rán	Kg	56	25,000	1,400,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Cà chua	Kg	16.5	19,000	313,500	
		Bí xanh	Kg	45	20,000	900,000	
		I. Món ăn					
		1. Giò lợn xốt cà chua					
		2. Giá đỗ xào mướp thịt					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 08/5/2026)	Bữa trưa	3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	4	7,000	28,000	880,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	13	137,000	1,781,000	10,556,000
		Giá đỗ xanh	Kg	41	20,000	820,000	
		Quả mướp	Kg	10	22,000	220,000	
		Giò lợn	Kg	48	138,000	6,624,000	
		Cà chua	Kg	15	19,000	285,000	
		Hành lá	Kg	2	35,000	70,000	
		Bí đỏ	Kg	42	18,000	756,000	
Thứ hai (ngày 11/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt đậu xốt cà chua					
		2. Rau bắp cải xào cà rốt thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	938,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	5	65,000	325,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	53	137,000	7,261,000	10,494,000
		Đậu rán	Kg	45	25,000	1,125,000	
		Cà chua	Kg	17	19,000	323,000	
		Hành lá	Kg	1	35,000	35,000	
		Rau bắp cải	Kg	48	15,000	720,000	
		Cà rốt	Kg	10	22,000	220,000	
		Bí đỏ	Kg	45	18,000	810,000	
Thứ ba (ngày 12/5/202	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt băm xào thập cẩm					
		2. Trứng gà sốt cà chua					
		3. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	908,000
		Hạt nêm	Kg	0.5	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	5	65,000	325,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
6)		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	24	137,000	3,288,000	10,526,000
		Giò lợn lạc	Kg	25	138,000	3,450,000	
		Trứng gà	Quả	650	2,800	1,820,000	
		Cà rốt	Kg	16	22,000	352,000	
		Cà chua	Kg	11.5	19,000	218,500	
		Ngô ngọt hạt	Kg	13	55,000	715,000	
		Hành lá	Kg	1.5	35,000	52,500	
		Su su	Kg	42	15,000	630,000	
Thứ tư (ngày 13/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		Thịt kho trứng					
		Su su cà rốt xào thịt băm					
		Canh bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	820,500
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Đường trắng	Kg	0.5	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	57	137,000	7,809,000	10,616,000
		Trứng chim cút	Kg	1490	800	1,192,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Su su	Kg	39.5	15,000	592,500	
		Cà rốt	Kg	15	22,000	330,000	
		Bắp cải	Kg	45	15,000	675,000	
Thứ năm (ngày 14/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt gà kho gừng					
		2. Đậu xốt cà chua					
		3. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	808,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt gà ta	Kg	66	120,000	7,920,000	10,621,000
		Gừng	Kg	2	35,000	70,000	
		Đậu rán	Kg	56	25,000	1,400,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Cà chua	Kg	16.5	19,000	313,500	
		Bí xanh	Kg	45	20,000	900,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 15/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Giò lợn xốt cà chua					
		2. Giá đỗ xào mướp thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	4	7,000	28,000	880,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	13	137,000	1,781,000	10,556,000
		Giá đỗ xanh	Kg	41	20,000	820,000	
		Quả mướp	Kg	10	22,000	220,000	
		Giò lợn	Kg	48	138,000	6,624,000	
		Cà chua	Kg	15	19,000	285,000	
		Hành lá	Kg	2	35,000	70,000	
		Bí đỏ	Kg	42	18,000	756,000	
Thứ hai (ngày 18/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt đậu xốt cà chua					
		2. Rau bắp cải xào cà rốt thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	938,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	5	65,000	325,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	53	137,000	7,261,000	10,494,000
		Đậu rán	Kg	45	25,000	1,125,000	
		Cà chua	Kg	17	19,000	323,000	
		Hành lá	Kg	1	35,000	35,000	
		Rau bắp cải	Kg	48	15,000	720,000	
		Cà rốt	Kg	10	22,000	220,000	
		Bí đỏ	Kg	45	18,000	810,000	
		I. Món ăn					
		1. Thịt băm xào thập cẩm					
		2. Trứng gà sốt cà chua					
		3. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	
		Hạt nêm	Kg	0.5	60,000	30,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 19/5/2026)	Bữa trưa	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	908,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	5	65,000	325,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	24	137,000	3,288,000	10,526,000
		Giò lợn lạc	Kg	25	138,000	3,450,000	
		Trứng gà	Quả	650	2,800	1,820,000	
		Cà rốt	Kg	16	22,000	352,000	
		Cà chua	Kg	11.5	19,000	218,500	
		Ngô ngọt hạt	Kg	13	55,000	715,000	
		Hành lá	Kg	1.5	35,000	52,500	
		Su su	Kg	42	15,000	630,000	
Thứ tư (ngày 20/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		Thịt kho trứng					
		Su su cà rốt xào thịt băm					
		Canh bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	820,500
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Đường trắng	Kg	0.5	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	57	137,000	7,809,000	10,616,000
		Trứng chim cút	Kg	1490	800	1,192,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Su su	Kg	39.5	15,000	592,500	
		Cà rốt	Kg	15	22,000	330,000	
		Bắp cải	Kg	45	15,000	675,000	
Thứ năm (ngày 21/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt gà kho gừng					
		2. Đậu xốt cà chua					
		3. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	808,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt gà ta	Kg	66	120,000	7,920,000	10,621,000
		Gừng	Kg	2	35,000	70,000	
		Đậu rán	Kg	56	25,000	1,400,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	10,621,000
		Cà chua	Kg	16.5	19,000	313,500	
		Bí xanh	Kg	45	20,000	900,000	
Thứ sáu (ngày 22/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Giò lợn xốt cà chua					
		2. Giá đỗ xào mướp thịt					
		3. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	4	7,000	28,000	880,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	4	65,000	260,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	13	137,000	1,781,000	10,556,000
		Giá đỗ xanh	Kg	41	20,000	820,000	
		Quả mướp	Kg	10	22,000	220,000	
		Giò lợn	Kg	48	138,000	6,624,000	
		Cà chua	Kg	15	19,000	285,000	
		Hành lá	Kg	2	35,000	70,000	
		Bí đỏ	Kg	42	18,000	756,000	
Thứ hai (ngày 25/5/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Thịt gà kho gừng					
		2. Đậu xốt cà chua					
		3. Canh bí xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	808,000
		Hạt nêm	Kg	1	60,000	60,000	
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	3	65,000	195,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt gà ta	Kg	66	120,000	7,920,000	10,621,000
		Gừng	Kg	2	35,000	70,000	
		Đậu rán	Kg	56	25,000	1,400,000	
		Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	
		Cà chua	Kg	16.5	19,000	313,500	
		Bí xanh	Kg	45	20,000	900,000	
		I. Món ăn					
		1. Thịt băm xào thập cẩm					
		2. Trứng gà sốt cà chua					
		3. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	3	7,000	21,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 26/5/2026)	Bữa trưa	Hạt nêm	Kg	0.5	60,000	30,000	908,000
		Mì chính Vedan	Kg	1	65,000	65,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.5	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	5	65,000	325,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	2	40,000	80,000	
		Ga	Kg	7	51,000	357,000	
		Thịt lợn mông	Kg	24	137,000	3,288,000	10,526,000
		Giò lợn lạc	Kg	25	138,000	3,450,000	
		Trứng gà	Quả	650	2,800	1,820,000	
		Cà rốt	Kg	16	22,000	352,000	
		Cà chua	Kg	11.5	19,000	218,500	
		Ngô ngọt hạt	Kg	13	55,000	715,000	
		Hành lá	Kg	1.5	35,000	52,500	
		Su su	Kg	42	15,000	630,000	
Tổng							**194,365,500**

Si Ma Cai, ngày 03 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh